

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 07 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.30			5.52	0.78	275,400	1,520,208	214,812	
2	Gạo tẻ máy	Kg	35.00			32.30	2.70	24,000	775,200	64,800	
3	Thịt lợn nạc	Kg	11.00			10.00	1.00	160,000	1,600,000	160,000	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	8.00			6.70	1.30	138,000	924,600	179,400	
5	Cà rốt	Kg	2.00			1.50	0.50	22,000	33,000	11,000	
6	Cà chua	Kg	4.00			3.00	1.00	22,000	66,000	22,000	
7	Bí ngô	Kg	4.00			3.50	0.50	23,000	80,500	11,500	
8	Đậu phụ	Kg	7.00			6.70	0.30	35,000	234,500	10,500	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	Kg	1.80			1.52	0.28	80,000	121,600	22,400	
12	Bột nêm	Kg	0.70			0.56	0.14	85,000	47,600	11,900	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Tép gạo	Kg	1.80			1.60	0.20	180,000	288,000	36,000	
18	Bí đao (bí xanh)	Kg	14.00			12.00	2.00	22,000	264,000	44,000	
19	ổi	Kg	20.00			18.00	2.00	25,000	450,000	50,000	
20	Đậu hà lan (hạt)	Kg	0.50			0.50		65,000	32,500		
21	Đậu đen (hạt)	Kg	3.00			2.90	0.10	90,000	261,000	9,000	
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	3.00			2.80	0.20	60,000	168,000	12,000	
23	Bột sắn dây	Kg	2.00			1.70	0.30	200,000	340,000	60,000	
24	Khoai lang	Kg	2.00			1.90	0.10	37,000	70,300	3,700	
25	Bắp ngô	Kg	4.00			3.90	0.10	37,000	144,300	3,700	
26	Bột béo	Kg	1.00			0.98	0.02	50,000	49,000	1,000	
27	Đường đen	Kg	7.00			6.40	0.60	34,000	217,600	20,400	
28	Cốt dừa	Kg	2.00			1.60	0.40	112,500	180,000	45,000	
29	Gạo nếp	Kg	2.50				2.50	50,000		125,000	
	Cộng								7,946,178	1,124,442	
	Tổng cộng								9,070,620		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 07 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 364

- 3 tuổi: 73

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 319 - 4 tuổi: 115 + Nhà trẻ: 45 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 131

- Cơm thường: 45

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV	MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.52	0.78	5.52	0.78	1,490.4	210.6			1,435.2	202.8			2,097.6	296.4	27,268.8	3,853.2
2	Gạo tẻ máy	32.30	2.70	32.30	2.70			2,551.7	213.3			323.0	27.0	24,515.7	2,049.3	111,112.0	9,288.0
3	Thịt lợn nạc	10.00	1.00	9.80	0.98	1,862.0	186.2			686.0	68.6					13,622.0	1,362.2
4	Thịt lợn mỡ	6.70	1.30	6.57	1.27	952.1	184.7			2,449.1	475.2					25,870.0	5,019.6
5	Cà rốt	1.50	0.50	1.34	0.45			20.1	6.7			2.7	0.9	104.7	34.9	523.6	174.5
6	Cà chua	3.00	1.00	2.85	0.95			17.1	5.7			5.7	1.9	114.0	38.0	570.0	190.0
7	Bí ngô	3.50	0.50	2.86	0.41			8.6	1.2			2.9	0.4	174.4	24.9	772.1	110.3
8	Đậu phụ	6.70	0.30	6.70	0.30			730.3	32.7			361.8	16.2	46.9	2.1	6,365.0	285.0
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	1.52	0.28	1.52	0.28							1,515.4	279.2			13,634.4	2,511.6
12	Bột nêm	0.56	0.14	0.56	0.14												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Tép gạo	1.60	0.20	1.47	0.18	172.2	21.5			17.7	2.2					853.8	106.7
18	Bí đao (bí xanh)	12.00	2.00	9.00	1.50			54.0	9.0					216.0	36.0	1,080.0	180.0
19	ổi	18.00	2.00	17.10	1.90			102.6	11.4			171.0	19.0	1,162.8	129.2	6,498.0	722.0
20	Đậu hà lan (hạt)	0.50		0.50				111.0				7.0		270.5		1,590.0	
21	Đậu đen (hạt)	2.90	0.10	2.84	0.10			687.8	23.7			48.3	1.7	1,514.8	52.2	9,236.5	318.5
22	Đậu xanh (hạt)	2.80	0.20	2.74	0.20			642.1	45.9			65.9	4.7	1,457.1	104.1	9,000.3	642.9
23	Bột sắn dây	1.70	0.30	1.70	0.30												
24	Khoai lang	1.90	0.10	1.58	0.08			12.6	0.7			3.2	0.2	449.4	23.7	1,876.6	98.8
25	Bắp ngô	3.90	0.10	3.90	0.10							78.0	2.0	39.0	1.0	744.9	19.1
26	Bột béo	0.98	0.02	0.98	0.02												
27	Đường đen	6.40	0.60	6.40	0.60												
28	Cốt dừa	1.60	0.40	1.60	0.40												
29	Gạo nếp		2.50		2.50						100.0				500.0		3,000.0
	Cộng					4,490.2	603.8	4,952.2	351.1	4,588.0	848.8	2,586.9	353.2	32,218.5	3,295.2	230,968.0	27,903.2
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14.1	13.4	15.5	7.8	14.4	18.9	8.1	7.8	101.0	73.2	724.0	620.1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 9,100,000 đ
- Hôm trước mang sang: 3,400 đ
- Đã chi: 9,070,620 đ
- Thừa: 29,380 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 32,780 đ

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Thịt lợn sốt cà chua
- * **Bữa trưa:** - Canh bí xanh nấu tép
- Ổi quả
- * **Ăn chiều:** - Chè thập cẩm
- Chè thập cẩm + xôi trắng